

Số: 27 /QH-SGD&ĐT

Bến Tre, ngày 04 tháng 11 năm 2010

QUY HOẠCH
Phát triển nguồn nhân lực ngành Giáo dục và Đào tạo
giai đoạn 2011 - 2020.

PHẦN MỞ ĐẦU

1. Mục đích yêu cầu và phạm vi quy hoạch

- Nghiên cứu cơ sở lý luận về xây dựng dự báo, quy hoạch, kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên mầm non và phổ thông.
- Điều tra hiện trạng đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên mầm non và phổ thông giai đoạn 2005-2010.
- Dự báo về số lượng, xây dựng quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng, sử dụng đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên mầm non và phổ thông đến năm 2015 và định hướng đến năm 2020 đủ về số lượng, đồng bộ về cơ cấu, đạt tiêu chuẩn về trình độ đào tạo và một bộ phận trên chuẩn, góp phần nâng cao chất lượng giáo dục các cấp học mầm non, tiểu học, THCS, THPT trên địa bàn tỉnh Bến Tre.

2- Những căn cứ chủ yếu xây dựng quy hoạch

- Chỉ thị 40-CT/TW ngày 15 tháng 6 năm 2004 của Ban Bí thư về việc xây dựng, nâng cao chất lượng đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục;
- Kết luận 242-TB/TW ngày 15 tháng 4 năm 2009 của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện Nghị quyết Trung ương 2 (khoá VIII), phương hướng phát triển giáo dục và đào tạo đến năm 2020;
- Thông tư số: 22/2004/BGDĐT ngày 28 tháng 7 năm 2004 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc hướng dẫn về loại hình giáo viên, cán bộ, nhân viên ở các trường phổ thông;
- Thông tư liên tịch Số: 35/2006/TTLT- BGDĐT-BNV ngày 28 tháng 11 năm 2007 của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Bộ Nội vụ về Hướng dẫn định mức biên chế sự nghiệp trong các cơ sở giáo dục phổ thông công lập.
- Thông tư liên tịch số: 71/2007/TTLT- BGDĐT-BNV ngày 28 tháng 11 năm 2007 của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Bộ Nội vụ về hướng dẫn định mức biên chế sự nghiệp trong các cơ sở giáo dục mầm non công lập;

- Điều lệ trường mầm non (ban hành kèm theo Quyết định số 14 /2008/QĐ-BGDĐT ngày 07 tháng 4 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo);
- Điều lệ trường tiểu học (ban hành kèm theo Quyết định số 51/2007/QĐ-BGDĐT ngày 31 tháng 8 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo);
- Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học (ban hành kèm theo Quyết định số: 07/2007/QĐ-BGDĐT ngày 02/4/2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo);

Phần I

ĐẶC ĐIỂM TÌNH HÌNH CHUNG VỀ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

1-Về mạng lưới trường lớp:

Đến đầu năm 2010 mạng lưới trường lớp phát triển phù hợp đều khắp trên các địa bàn, tạo điều kiện thuận lợi, cơ hội học tập cho mọi người. Toàn tỉnh có 167 trường mầm non, 190 trường tiểu học, 135 trường THCS, 31 trường THPT (trong đó có 1 trường THPT chuyên và 1 trường phổ thông có nhiều cấp học); Có 10 trung tâm giáo dục thường xuyên (9 cấp huyện và 1 cấp tỉnh); Có 4 trung tâm kỹ thuật tổng hợp-hướng nghiệp (3 cấp huyện và 1 cấp tỉnh); có 164 trung tâm học tập cộng đồng ở các xã, phường, thị trấn.

-Tỷ lệ bình quân số trường/xã, phường, thị trấn:

Mầm non: 1,01, Tiểu học: 1,16, THCS: 0,82

-Tỷ lệ bình quân số trường/huyện : THPT : 3,33

-Trường đạt chuẩn quốc gia/tổng số trường:

Mầm non: 17/167 Tiểu học: 50/190, THCS: 25/135, THPT : 5/30

2-Quy mô các cấp học:

-Số trẻ đi nhà trẻ: 2.558 trẻ, chiếm tỷ lệ 6,46 % so với dân số trong độ tuổi 1-36 tháng tuổi.

-Số trẻ em đi học mẫu giáo: 36.034 trẻ, chiếm tỷ lệ 70, 92 % so với dân số trong độ tuổi 3-5 tuổi (riêng trẻ 5 tuổi đi học 19.152 trẻ, tỷ lệ 99,97 %).

-Số học sinh đi học tiểu học: 98.256 học sinh, chiếm tỷ lệ 99,31 % so với dân số trong độ tuổi 6-10 tuổi (riêng học sinh 6 tuổi vào lớp 1 là 100%)

-Số học sinh đi học THCS: 72.139 học sinh, chiếm tỷ lệ 92,32 % so với dân số trong độ tuổi 11-14 tuổi.

-Số học sinh đi học THPT: 38.735 học sinh, chiếm tỷ lệ 57,75 % so với dân số trong độ tuổi 15-17 tuổi.

3-Kết quả phổ cập giáo dục:

Tỉnh đạt chuẩn quốc gia về phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi vào năm 2005, đạt chuẩn quốc gia phổ cập giáo dục THCS vào năm 2007. Tỷ lệ người từ 15-35 tuổi biết chữ/ tổng số dân số trong độ tuổi đạt 98%.

Phần II

ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG NGUỒN NHÂN LỰC

I. HIỆN TRẠNG NHÂN LỰC VỀ SỐ LƯỢNG

1. Số lượng nhân lực

Đến đầu năm 2010 tổng số cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên trong ngành giáo dục là 16.158 người, có 10.227 nữ, chiếm tỷ lệ 63,29%, trong đó cấp học mầm non 100% nữ. Giáo viên trực tiếp đứng lớp là 12.593 người, có 8.390 nữ, chiếm tỷ lệ 66,2%.

Bảng 1: Số lượng nhân lực chia theo cấp học, cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên

	Tổng số	CBQL	Giáo viên	Nhân viên
Mầm non	2.281	250	1.325	706
Tiểu học	5.908	403	4.794	711
THCS	5.474	284	4.468	722
THPT	2.217	94	1.903	220
GDTX	155	16	103	36
Sở, Phòng	123	123		
	16.158	1.170	12.593	2.395

2. Đánh giá phân tích các nguồn khả năng cung nhân lực:

Nguồn cung cấp nhân lực cho ngành giáo dục từ năm 2005 đến nay là rất phong phú. Hàng năm có khoảng 10.000 học sinh tốt THPT, phần lớn học sinh tốt nghiệp THPT có nguyện vọng được vào học trường sư phạm để được làm nghề dạy học. Mỗi năm có trên 150 sinh viên tốt nghiệp từ các trường đại học sư phạm, đáp ứng đủ nhu cầu tuyển dụng giáo viên cấp THPT; Trường Cao đẳng Sư phạm Bến Tre (nay là Trường Cao đẳng Bến Tre) đào tạo đáp ứng đủ sức theo yêu cầu của ngành. Từ năm 2003, học sinh tiểu học giảm, giáo viên tiểu học thừa nên đã ngưng đào tạo; từ năm 2005 giáo viên THCS đã đáp ứng đủ nhu cầu nên cũng ngưng đào tạo (Trường tập trung vào công tác đào tạo, bồi dưỡng chuẩn hóa và nâng chuẩn); giáo viên mầm non, viên chức làm công tác kế toán, văn thư, công tác thiết bị cũng đáp ứng cơ bản đủ theo yêu cầu phát triển của mỗi giai đoạn. Nhìn chung, nguồn nhân lực đáp ứng cho ngành giáo dục là không thiếu. Việc bảo đảm

yêu cầu nguồn nhân lực chỉ phụ thuộc vào việc quy hoạch, kế hoạch đào tạo. Riêng nhân viên y tế trường học còn thiếu, do trong thời gian qua chưa tập trung thực hiện việc đào tạo và sử dụng nhân viên y tế trong trường học.

II-HIỆN TRẠNG CHẤT LƯỢNG NGUỒN NHÂN LỰC

1.Cơ cấu tuổi, giới của đội ngũ nhân lực

Đội ngũ nhân lực nhìn chung đa số còn trẻ, số người còn thời gian công tác từ 10 năm trở lên là 12.532 người chiếm tỷ lệ 77,55%. Số người còn thời gian công tác dưới 10 năm (nam từ 50 tuổi, nữ từ 45 tuổi trở lên) là 3.364 người, tỷ lệ 22,45%; trong đó, số người còn thời gian công tác không quá 5 năm là 1.441 người, chiếm tỷ lệ 8,92% .

Bảng 2: Quy mô và cơ cấu theo nhóm tuổi, giới :

-Toàn bộ đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên trong toàn ngành

Độ tuổi	Tổng số	Tỷ lệ %	Nữ	Tỷ lệ %
15-24 tuổi	468	02.90	379	03.71
25-34 tuổi	5.631	34.85	3.775	36.91
35-44 tuổi	5.443	33.69	3.446	33.70
45-49 tuổi	2.512	15.55	1.522	14.88
50-54 tuổi	1.768	10.94	1.105	10.80
55 tuổi trở lên	336	02.08		00.00

-Cán bộ quản lý

Độ tuổi	Mầm non		Tiểu học		THCS		THPT		GDTX		Sở, Phòng	
	TS	Nữ	TS	Nữ	TS	Nữ	TS	Nữ	TS	Nữ	TS	Nữ
15-24	0	0	0		0						2	2
25-34	18	16	30	19	24	13	12	8	0		15	5
35-44	137	137	196	97	104	32	23	6	1	0	32	11
45-49	64	64	78	23	83	33	26	5	4		33	5
50-54	31	31	80	30	60	29	27	5	9	2	36	12
> 55			19		13		6		2		5	
Cộng	250	248	403	169	284	107	94	24	16	2	123	35

-Giáo viên

Độ tuổi	Mầm non		Tiểu học		THCS		THPT		GDTX	
	TS	Nữ	TS	Nữ	TS	Nữ	TS	Nữ	TS	Nữ
15-24	116	116	64	45	61	49	82	66	16	8
25-34	349	349	1066	800	2128	1380	1171	665	37	22

35-44	467	467	2165	1357	1317	830	351	189	13	5
45-49	312	312	916	547	519	317	148	76	21	5
50-54	81	81	492	329	397	317	114	53	12	5
> 55			91		46		37		4	
Cộng	1325	1325	4794	3078	4468	2893	1903	1049	103	45

2. Cơ cấu dân tộc và xã hội

Hầu hết đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên là dân tộc Kinh và là dân ở trong tỉnh, chỉ có một số rất ít giáo viên là người ngoài tỉnh.

3-Trình độ học vấn:

Bảng 3: Nguồn nhân lực chia theo trình độ học vấn

Theo các cấp trình độ	Số lượng	Tỷ lệ %
Mù chữ	00	00,00
Chưa tốt nghiệp TH	14	00,09
Tốt nghiệp TH	89	00,55
Tốt nghiệp THCS	570	03,53
Tốt nghiệp THPT	15.485	95,83

-Người có trình độ học vấn từ THCS trở xuống hầu hết là nhân viên bảo vệ, tạp vụ, cấp dưỡng ở trường mầm non. Có một số ít người tốt nghiệp THCS là giáo viên có trình độ chuyên môn TH Sư phạm (9+3)

4-Trình độ chuyên môn kỹ thuật:

4.1. Tổng số và cơ cấu theo trình độ chuyên môn-kỹ thuật

Bảng 4-Cơ cấu độ trình độ chuyên môn của toàn bộ đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên trong toàn ngành

Trình độ	Số lượng	Tỷ lệ %
Sơ học	517	03.20
Trung cấp	4.051	25.07
Cao đẳng	5.600	34.66
Đại học	5.767	35.69
Thạc sĩ	222	01.37
Tiến sĩ	1	00.01

-Về đội ngũ cán bộ quản lý:

Đội ngũ cán bộ quản lý hầu hết đáp ứng được chuẩn trình độ đào tạo (về chuyên môn, nghiệp vụ quản lý giáo dục và trình độ lý luận chính trị); phần lớn

được đào tạo trình độ chuyên môn trên chuẩn, tỷ lệ cán bộ quản lý có trình độ chuyên môn trên chuẩn: Cấp mầm non là 62,80%, tiểu học 90, 57%, THCS 89, 44%, THPT 5,31%. Tuy nhiên, khả năng sử dụng ngoại ngữ và ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý còn rất hạn chế. Còn nhiều cán bộ quản lý về năng lực điều hành quản lý còn bất cập, tính chuyên nghiệp thấp, chất lượng, hiệu quả công tác còn nhiều hạn chế.

Bảng 5: Cơ cấu độ trình độ chuyên môn của cán bộ quản lý:

	Mầm non	Tiểu học	THCS	THPT	GDTX	CBQL Sở, Phòng	Cộng	Tỷ lệ %
Sơ học								
Trung cấp	93	38				3	134	11.45
Cao đẳng	109	179	30			15	333	28.46
Đại học	45	185	253	89	16	98	686	58.63
Thạc sĩ	3	1	1	5		6	16	01.37
Tiến sĩ						1		00.09
Cộng	250	403	284	94	16	123	1170	

-Về đội ngũ giáo viên:

Đội ngũ giáo viên hầu hết được đào tạo trình độ chuyên môn đạt chuẩn trở lên. Tỷ lệ giáo viên có trình độ đạt chuẩn trở lên ở các cấp học: Mầm non 97,51%, tiểu học 99,70%; THCS 99,91% và THPT đạt 99,75%. Trong đó tỷ lệ giáo viên có trình độ trên chuẩn ở các cấp học: Mầm non 35,25 %, tiểu học 58,28%, THCS 51,43 %, THPT 11,35%.

Mặc dù số lượng giáo viên đạt chuẩn và trên chuẩn về trình độ đào tạo là rất cao, nhưng năng lực và trình độ chuyên môn nghiệp vụ của một bộ phận giáo viên vẫn còn hạn chế, chưa thực sự đổi mới phương pháp giảng dạy.

Về nghiệp vụ sư phạm, hầu hết đã qua đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm. Trình độ tin học và ngoại ngữ của đội ngũ giáo viên đã được nâng lên. Tuy nhiên, vẫn còn một bộ phận không nhỏ chưa đạt yêu cầu về năng lực sư phạm, trình độ tin học và ngoại ngữ. Đây là nguyên nhân dẫn tới tình trạng nhà giáo gặp khó khăn trong việc tiếp cận với phương pháp giảng dạy tiên tiến, hạn chế khả năng nghiên cứu khoa học.

Nhìn chung đội ngũ giáo viên phân rõ thành 2 thế hệ: Giáo viên tuổi đời, tuổi nghề cao, thuộc thế hệ lớp trước, đào tạo từ những năm 70-80, đến nay không còn phù hợp với chương trình mới, có kinh nghiệm song trình độ chuyên môn, kiến thức hạn chế. Lớp giáo viên trẻ đào tạo chính quy mới được tuyển dụng, có kiến thức mới, phong phú, chắc chắn ở nhiều lĩnh vực. Họ có ý thức và mạnh dạn trong

việc đổi mới phương pháp giảng dạy và học tập; tích cực tham gia các hoạt động trong nhà trường, song thiếu kinh nghiệm trong giảng dạy.

Bảng 6: Cơ cấu độ trình độ chuyên môn của giáo viên

	Mầm non	Tiểu học	THCS	THPT	GDTX	Cộng	Tỷ lệ %
THSP(chưa hoàn chỉnh)	33	4				37	00.29
Trung cấp	825	1.996	4			2.825	22.43
Cao đẳng	450	2.016	2.166	17		4.649	36.92
Đại học	17	778	2.298	1682	101	4.876	38.72
Thạc sĩ	0			204	2	206	01.64
Tiến sĩ	0						00.00
Tổng số	1.325	4.794	4.468	1903	103	12.593	

-Về đội ngũ nhân viên nghiệp vụ (kế toán, văn thư, y tế, thư viện, thiết bị):

Hầu hết đều đáp ứng chuẩn trình độ đào tạo, từ trung cấp trở lên.

4.2. Cơ cấu nhân lực theo ngành, nghề:

Đội ngũ giáo viên hàng năm được bổ sung, từng bước được chuẩn hoá và nâng cao trình độ, cơ bản đủ về số lượng, đồng bộ về cơ cấu, đáp ứng được yêu cầu giảng dạy ở tất cả các bộ môn.

Đội ngũ nhân viên thư viện, kế toán, văn thư hầu hết bảo đảm đúng yêu cầu chuyên ngành và trình độ đào tạo.

5. Đặc điểm tâm lý – xã hội và những kỹ năng mềm của nhân lực:

Về cơ bản đội ngũ cán bộ quản lý và giáo viên có ý thức chính trị, phẩm chất đạo đức nghề nghiệp tốt, hầu hết đều yêu nghề, tâm huyết với nghề dạy học.

Tuy nhiên, trong những năm gần đây, một số ít nhà giáo do chạy theo vật chất đơn thuần, thiếu tu dưỡng, rèn luyện, vi phạm đạo đức nghề nghiệp, làm ảnh hưởng đến lòng tin của nhân dân và học sinh đối với ngành giáo dục.

III. HIỆN TRẠNG ĐÀO TẠO NHÂN LỰC TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH

1- Hiện trạng hệ thống đào tạo:

Hệ thống đào tạo nhân lực cho ngành giáo dục trên địa bàn gồm có:

Trường Cao đẳng Bến Tre: Thực hiện đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên mầm non, tiểu học và THCS từ trình độ cao đẳng trở xuống (hiện nay chủ yếu là trình độ cao đẳng) và có thể đào tạo, bồi dưỡng nhân viên kế toán, công tác thiết bị, văn thư cho trường học.

Trường trung cấp Y tế Bến Tre: Thực hiện nhiệm vụ đào tạo, bồi dưỡng cán bộ y tế cho tỉnh từ trình độ trung cấp trở xuống, có thể đào tạo nhân viên y tế cho trường học.

Các trường đã có đủ điều kiện về cơ sở vật chất, đội ngũ giảng viên, nội dung và phương pháp giảng dạy để đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ nhân lực cho ngành giáo dục ở trình độ nêu trên.

Đội ngũ giảng viên Trường CĐ Bến Tre, có đủ năng lực và nhiều kinh nghiệm trong việc thực hiện chương trình đào tạo sư phạm. Đội ngũ giáo viên Trường Trung cấp Y tế cũng có đủ năng lực và nhiều kinh nghiệm trong việc thực hiện chương trình đào tạo trung cấp y tế.

Kết quả đào tạo nhân lực của Trường Cao đẳng Bến Tre cho ngành giáo dục trong thời gian qua đã đáp ứng tốt theo yêu cầu. Riêng Trường Trung cấp Y tế, những năm qua chủ yếu tập trung đào tạo nhân lực cho ngành y tế, chỉ mới đáp ứng một phần cho ngành giáo dục.

IV. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG NHÂN LỰC

-Về cơ bản giáo viên được sử dụng giảng dạy đúng với chuyên môn được đào tạo. Tình trạng dạy chéo môn (không đúng chuyên môn đào tạo) trước đây, đã dần được xóa bỏ.

-Trong thời gian qua chương trình giáo dục được đổi mới, ở cấp tiểu học dạy thêm các môn Tiếng Anh, Tin học, Âm nhạc, Mỹ thuật, trong lúc giáo viên tiểu học được đào tạo trước đây không thể giảng dạy tốt các môn này, nên phải sử dụng giáo viên được đào tạo cho cấp THCS xuống dạy ở cấp tiểu học đối với các môn học nêu trên. Đối tượng này cần được bồi dưỡng về phương pháp giảng dạy tiểu học.

-Nguồn cung giáo viên chưa bảo đảm được cơ cấu giữa các vùng, một bộ phận giáo viên phải nhận công tác ở địa phương xa, đặc biệt ở huyện Thạnh Phú phần đông giáo viên là người từ TP Bến Tre và các huyện khác đến. Nhưng chính sách luân chuyển nhà giáo và nghĩa vụ làm việc trong ngành giáo dục còn thiếu cơ chế, biện pháp khả thi để triển khai thực hiện có hiệu quả.

Công tác sử dụng và quản lý đội ngũ cán bộ quản lý giáo dục cũng còn những khó khăn, bất cập như: Chưa giải quyết thoả đáng chế độ chính sách đối với những nhà giáo được điều động sang làm công tác quản lý; cán bộ quản lý giáo dục không được hưởng phụ cấp ưu đãi như nhà giáo. Chế độ tiền lương của cán bộ quản lý, giáo viên nhìn chung còn thấp, nhất là giáo viên mầm non. Đời sống của

phần đông cán bộ quản lý giáo dục gặp khó khăn, nên nhiều người chưa thực sự yên tâm công tác.

Phần III

PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN NHÂN LỰC THỜI KỲ 2011-2015 VÀ ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2020.

I-NHỮNG NHÂN TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN PHÁT TRIỂN NHÂN LỰC THỜI KỲ 2011-2020

1.Những nhân tố bên ngoài

- Sự phát triển của khoa học công nghệ đã làm thay đổi mạnh mẽ nội dung, phương pháp giáo dục-đào tạo trong các nhà trường, đồng thời đòi hỏi giáo dục-đào tạo phải cung cấp được nguồn nhân lực có trình độ cao.

-Kinh tế, xã hội trong thời kỳ hội nhập của nước ta nói chung và của tỉnh nói riêng đang trong thời kỳ phát triển mạnh, đòi hỏi nguồn nhân lực ngày càng tăng về số lượng và chất lượng.

-Công nghệ thông tin và truyền thông sẽ được ứng dụng trên quy mô rộng lớn ở mọi lĩnh vực của đời sống xã hội, đặc biệt trong giáo dục.

Do các yếu tố nêu trên, đòi hỏi đội ngũ cán bộ quản lý giáo dục, giáo viên phải nâng cao về năng lực, trình độ chuyên môn nghiệp vụ ngày càng cao.

2-Những nhân tố bên trong

- Kết luận của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện Nghị quyết TƯ 2 (khoá VIII), đã khẳng định phương hướng phát triển giáo dục và đào tạo đến năm 2020:

“Xây dựng đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục đủ về số lượng, đáp ứng yêu cầu về chất lượng.

Đổi mới mạnh mẽ phương pháp và nội dung đào tạo của các trường và khoa sư phạm. Xây dựng một số trường sư phạm thực sự trở thành trường trọng điểm đủ sức làm đầu tàu cho cả hệ thống các cơ sở đào tạo giáo viên. Tăng đầu tư cơ sở vật chất nâng cấp các trường, các khoa sư phạm. Không ngừng nâng cao chất lượng, bảo đảm đủ số lượng, đồng bộ về cơ cấu, giỏi về chuyên môn, nghiệp vụ.

Chuẩn hoá trong đào tạo, tuyển chọn, sử dụng nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục các cấp. Nhà nước có chính sách ưu đãi đối với nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục về vật chất và tinh thần để thu hút những người giỏi làm công tác giáo dục.”

-Dân số trong độ tuổi ở các cấp học phổ thông trong 10 năm tới không tăng, do đó không gây áp lực trong việc bổ sung nhân lực đối với ngành giáo dục.

-Nhân dân Bến Tre có truyền thống hiếu học, tôn sư, trọng đạo. Trong thực tiễn, thời kỳ ngành giáo dục còn gặp nhiều khó khăn, nhưng hầu hết giáo viên vẫn

quyết tâm bám trường, bám lớp, hết lòng vì sự nghiệp giáo dục. Ngày nay, phần lớn học sinh sau khi tốt nghiệp THPT, có nguyện vọng mong muốn được vào học trường sư phạm để trở thành nhà giáo.

Các yếu tố nêu trên tạo thuận lợi cho việc xây dựng đội ngũ nhân lực ngành giáo dục.

II. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN NHÂN LỰC 2011-2015 VÀ ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2020.

1. Quan điểm phát triển nhân lực

Xây dựng đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục theo hướng chuẩn hoá, nâng cao chất lượng, bảo đảm đủ về số lượng, đồng bộ về cơ cấu, đặc biệt chú trọng nâng cao bản lĩnh chính trị, phẩm chất đạo đức, lối sống, lương tâm nghề nghiệp và trình độ chuyên môn của nhà giáo, đáp ứng đòi hỏi ngày càng cao của sự nghiệp giáo dục trong công cuộc đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.

2. Mục tiêu phát triển nhân lực 2011-2015 và định hướng đến năm 2020

Đến năm 2015 trở đi có đủ giáo viên để thực hiện giáo dục toàn diện, dạy học các môn học tích hợp, dạy học phân hóa, dạy học 2 buổi/ngày ở phổ thông; để đảm bảo tỷ lệ giáo viên trên lớp, học sinh trên giáo viên, đồng bộ về cơ cấu và loại hình.

Thực hiện các chương trình đào tạo đa dạng nhằm nâng cao chuẩn trình độ đào tạo cho đội ngũ nhà giáo. Phần đầu tới năm 2012 có 100% giáo viên ở các cấp học đạt chuẩn đào tạo trở lên; giáo viên mầm non đạt 60% có trình độ đào tạo trên chuẩn vào năm 2015 và 80% vào năm 2020; giáo viên tiểu học đạt 80% có trình độ đào tạo trên chuẩn vào năm 2015 và 100% vào năm 2020; giáo viên THCS đạt 60% có trình độ đào tạo trên chuẩn vào năm 2015 và 100% vào năm 2020; giáo viên THPT đạt 15% có trình độ đào tạo trên chuẩn vào năm 2015 và 25% vào năm 2020.

Các trường có đủ nhân viên làm công tác thiết bị, thư viện, kế toán và y tế theo biên chế và đạt trình độ đào tạo theo chuẩn quy định.

3- Dự báo cung- cầu lao động đến năm 2020

3.1. Dự báo cung lao động thời kỳ 2011-2020

Quy mô phát triển giáo dục trong 10 năm tới có xu hướng giảm, do dân số giảm, trong khi Nhà nước đang có chủ trương đầu tư nâng cấp hệ thống trường sư phạm, nên nguồn cung cấp nhân lực cho ngành giáo dục là rất thuận lợi không những được bảo đảm về chất lượng mà còn được nâng cao về chất lượng.

Sinh viên học các trường đại học sư phạm ngoài tỉnh hàng năm có khả năng cung cấp trên 200 sinh viên của tỉnh Bến Tre tốt nghiệp ra trường, có đủ khả năng cung cấp nhu cầu giáo viên cho cấp THPT và THCS. Trường Cao đẳng Bến Tre

đang đào tạo và tiếp tục đào tạo đến năm 2015 sẽ cho ra trường 730 giáo viên mầm non và 630 giáo viên tiểu học (trình độ cao đẳng).

3.2. Dự báo cầu lao động thời kỳ 2011-2020

3.2.1. Các chỉ số phát triển giáo dục:

Giáo dục mầm non:

+Nhà trẻ:

-Tỷ lệ huy động trẻ so với dân số trong độ tuổi (0-2 tuổi):
Năm 2011: 5% Năm 2015: 9% Năm 2020: 15%.

- Tỷ lệ trẻ/nhóm trẻ: 24 trẻ/nhóm (công lập 21 trẻ/nhóm)

- Tỷ lệ giáo viên /nhóm trẻ: 2 giáo viên/nhóm.

+Mẫu giáo:

-Tỷ lệ huy động trẻ so với dân số trong độ tuổi (3-5 tuổi):
Năm 2011: 71% Năm 2015: 75% Năm 2020 : 90%.

- Tỷ lệ trẻ/lớp: 30 trẻ/lớp

-Tỷ lệ giáo viên/lớp:

Năm 2011: 1,15 GV Năm 2015: 1,25 GV Năm 2020: 1,5 GV
(quy định không bán trú 25 trẻ/giáo viên; có bán trú 15 trẻ/ giáo viên).

-Tỷ lệ học sinh học bán trú: Năm 2015: 40% - năm 2020: 60%.

Giáo dục tiểu học:

-Tỷ lệ huy động học sinh so với dân số trong độ tuổi (6-10 tuổi): 100%

-Tỷ lệ học sinh/lớp:

Năm 2011: 28,5 HS Năm 2015: 26, 5 HS Năm 2020: 25

-Tỷ lệ giáo viên/lớp:

Năm 2011:1,3 GV Năm 2015: 1,5 GV Năm 2020: 1,5 GV
(quy định lớp học 1 buổi/ngày: 1,2 GV/lớp; học 2 buổi/ngày 1,5GV/lớp)

-Tỷ lệ học sinh học 2 buổi/ngày: năm 2015: 80%, - năm 2020: 100%.

-Tỷ lệ học sinh lưu ban dưới 0,6 %; tỷ lệ học sinh bỏ học: dưới 0,5%

-Tỷ lệ học sinh hoàn thành tiểu học vào lớp 6: 98%

Giáo dục THCS:

-Tỷ lệ học sinh hoàn thành tiểu học vào THCS: 100% vào năm 2015.

- Tỷ lệ học sinh/lớp: 33 học sinh

- Tỷ lệ huy động học sinh so với dân số trong độ tuổi (11-14 tuổi):

Năm 2011: 96% Năm 2015: 100% Năm 2020: 100%.

- Tỷ lệ giáo viên/lớp: 2,1 giáo viên
- Tỷ lệ học sinh lưu ban dưới 1,2 %; tỷ lệ học sinh bỏ học: dưới 2,5%
- Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp: 98,5%

Giáo dục THPT:

- Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp THCS vào THPT hàng năm: 75%
- Tỷ lệ huy động học sinh so với dân số trong độ tuổi (15-17 tuổi):
 Năm 2011: 58% Năm 2015: 62% Năm 2020: 65%.
- Tỷ lệ học sinh/lớp: 42 học sinh
- Tỷ lệ giáo viên/lớp: 2,25 giáo viên
- Tỷ lệ học sinh lưu ban dưới 2,8 %; tỷ lệ học sinh bỏ học: dưới 5,8%

3.2.2-Quy mô phát triển giáo dục:

Bảng 7: Quy mô phát triển trường, lớp, học sinh, giáo viên theo cấp học

Giáo dục mầm non:-Nhà trẻ:

Năm	2011	2012	2013	2014	2015	2020
Dân số 1-36 tháng tuổi	52.102	52.180	52.232	52.302	52.372	53.183
Số cháu đi nhà trẻ	2605	3131	3656	4184	4713	7977
Số nhóm trẻ	109	130	152	174	196	332
Số giáo viên nhà trẻ	217	261	305	349	393	665

- Mẫu giáo:

Năm	2011	2012	2013	2014	2015	2020
Dân số 3-5 tuổi	52.920	52.716	52.611	52.506	52.401	51.252
Số học sinh mẫu giáo	37.573	37.956	38.406	38.854	39.301	46.127
Trường mẫu giáo	135	135	135	135	135	167
Trường mầm non	33	33	33	33	33	
Số lớp mẫu giáo	1252	1265	1280	1295	1310	1538
Số giáo viên mẫu giáo	1440	1480	1536	1580	1507	2306

Giáo dục tiểu học

Năm	2011	2012	2013	2014	2015	2020
Dân số trong độ tuổi	95.582	93.513	93.296	91.527	88.402	81664
Số học sinh	97260	95588	94111	90305	88361	81664
Số trường	190	190	190	190	190	190
Số lớp	3413	3414	3442	3345	3333	3267
Số giáo viên tiểu học	5099	5100	5114	4997	4979	4900

Giáo dục THCS

Năm	2011	2012	2013	2014	2015	2020
Dân số trong độ tuổi	75.019	74.647	72.308	72.322	72.336	71.100
Số học sinh	71.670	69.328	70.378	73.093	72.821	71.100
Số trường	137	137	137	137	137	137
Số lớp	2.127	2.101	2.133	2.215	2.207	2.091
Số giáo viên THCS	4.452	4.400	4.465	4.637	4.620	3.973

Giáo dục THPT

Năm	2011	2012	2013	2014	2015	2020
Dân số trong độ tuổi	66.124	62.950	61.880	58.972	57.969	57.541
Số học sinh	38.288	38.767	37.178	36.283	36.001	37.402
Số trường	31	31	31	34	34	37
Số lớp	912	923	929	907	900	891
Số giáo viên THPT	1.859	1.928	1.989	2.032	2.016	2.004

3.2.3. Dự báo nhu cầu cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên giai đoạn 2011- 2015.

Dự báo đến năm 2015 toàn ngành có: 17.005 người (không kể nhân viên bảo vệ, phục vụ, cấp dưỡng). Trong đó cán bộ quản lý: 1.311 người, giáo viên mầm non và phổ thông 13.470 người, nhân viên nghiệp vụ (y tế, kế toán, văn thư, thiết bị): 2.224 người.

Bảng 8 :Nhu cầu cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên theo cấp học đến năm 2015

Cán bộ quản lý:

Cấp học	Nhu cầu cán bộ quản lý				Số hiện có	Số cần bổ sung (5-6)
	Nhu cầu CBQL	Bù đắp nghỉ hưu	Bù đắp hao hụt	Tổng (2+3+4)		
1	2	3	4	5	6	7
Mầm non	252	31	3	286	250	36
Tiểu học	437	49	2	488	403	85
THCS	301	42	2	345	284	61
THPT	123	11	1	135	94	41
GDTX	20	2	0	22	16	6
Sở, phòng GD	178	17	2	179	123	56
Cộng	1.311	152	10	1455	1.170	285

Giáo viên:

Cấp học	Nhu cầu giáo viên					Số hiện có	Số cần bổ sung (6-7)
	Nhu cầu giáo viên	Bù đắp nghỉ hưu	Bù đắp hao hụt	GV làm công tác Đội	Tổng (2+3+4+5)		
1	2	3	4	5	6	7	8
Mầm non	1.973	81	13		2.067	1.325	742
Tiểu học	4.997	420	14	190	5.621	4.794	827
THCS	4.500	363	18	137	5.018	4.468	550
THPT	2.000	90	19		2.109	1.903	206
Cộng	13.470	954	64		14.488	12.490	1.998

-Nhu cầu giáo viên THCS có năm lên đến 4.465 giáo viên, tuy nhiên do những năm sau sẽ tiếp tục giảm nên mức nhu cầu đề ra phải thấp hơn.

Nhân viên đến năm 2015 (không kể nhân viên bảo vệ, tạm vụ, cấp dưỡng):

	Nhu cầu nhân viên				Số hiện có	Số cần bổ sung (5-6)
	Nhu cầu nhân viên	Bù đắp nghỉ hưu	Bù đắp hao hụt	Tổng (2+3+4)		
1	2	3	4	5	6	7
Y tế	529			529	50	479
Kế toán	529	20		549	490	59
Văn thư	336	7		343	206	137
Thư viện	361	49		410	329	81
Thiết bị	469	11		480	181	299
Cộng	2.224	87	0	2.311	1.256	1055

3.2.4. Định hướng đến năm 2020:

Cơ sở giáo dục (các trường mầm non và phổ thông) đến năm 2015 tương đối đã ổn định, nên đến năm 2020 tăng không đáng kể. Do đó, nhu cầu về cán bộ quản lý, nhân viên nghiệp vụ, cơ bản là ổn định. Riêng nhu cầu giáo viên phổ thông dự báo sẽ giảm, do dân số trong độ tuổi giảm dẫn đến giảm quy mô học sinh. Riêng giáo viên mầm non về số lượng sẽ tăng từ 1.973 giáo viên từ năm 2015 lên 2.015 giáo viên vào năm 2020.

3.2.5. Dự báo nhu cầu lao động qua đào tạo đến năm 2015.

Toàn bộ đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên nhân viên nghiệp vụ (không kể nhân viên bảo vệ, tạm vụ, cấp dưỡng) đều phải được qua đào tạo theo trình độ chuẩn quy định và phải có một bộ phận lớn được đào tạo trên chuẩn để hướng đến đáp ứng yêu cầu tiêu chuẩn quy định ngày càng nâng cao.

Bảng 8: Cơ cấu trình độ cán bộ quản lý, giáo viên,

nhân viên nghiệp vụ đến năm 2015 :

Trình độ	Số lượng	Tỷ lệ %
Sơ học		
Trung cấp	1749	10.29
Cao đẳng	6920	40.69
Đại học	7995	47.02
Thạc sĩ	339	01.99
Tiến sĩ	2	00.01
Cộng	17005	

Đối với cán bộ quản lý:

	Mầm non	Tiểu học	THCS	THPT	GDTX	SP	Cộng	Tỷ lệ
Trung cấp								0.00
Cao đẳng	200	136					336	25.63
Đại học	52	300	286	110	20	167	934	71.24
Thạc sĩ	0	1	15	13		10	39	2.97
Tiến sĩ						1	2	0.15
Cộng	252	437	301	123	20	178	1311	

Đối với giáo viên:

	Mầm non	Tiểu học	THCS	THPT	Tổng cộng	Tỷ lệ
Trung cấp	750				1749	12.99
Cao đẳng	1183	999	1800		5482	40.69
Đại học	50	2499	2700	1700	5949	44.17
Thạc sĩ	0	1499		300	300	2.23
Tiến sĩ	0				0	0.00
Cộng						

4-Phương hướng đào tạo nhân lực thời kỳ 2011-2015 và định hướng đến năm 2020.

4.1-Đối với đội ngũ cán bộ quản lý:

-*Bổ sung về số lượng:* Bổ sung từ nguồn đội ngũ giáo viên.

-*Về nâng cao chất lượng:* Nguồn cán bộ quản lý bổ sung phải có trình độ chuyên môn theo cấp học đạt chuẩn trở lên, chủ yếu là trên chuẩn. Tiếp tục bồi dưỡng lý luận chính trị-hành chính tại Trường Chính trị tỉnh. Bồi dưỡng nghiệp vụ Quản lý giáo dục cho cán bộ quản lý trường mầm non, tiểu học và THCS tại

Trường Cao đẳng Bến Tre ; bồi dưỡng nghiệp vụ Quản lý giáo dục cho cán bộ quản lý trường THPT, một số cán bộ quản lý trường THCS và cán bộ ở Sở, các phòng Giáo dục và Đào tạo có trình đại học chuyên ngành Quản lý giáo dục theo chương trình đào tạo văn bằng 2 của các trường đại học Sư phạm hoặc được bồi dưỡng tại các trường, học viện quản lý giáo dục trung ương.

Bảo dưỡng các kiến thức, kỹ năng cần thiết để đáp ứng được yêu cầu quản lý giáo dục của từng cấp học, năm học, giai đoạn.

Hàng năm Sở Giáo dục và Đào tạo căn cứ theo nhu cầu, liên hệ với các cơ sở đào tạo để ký kết hợp đồng đào tạo, bồi dưỡng.

4.2-Đối với đội ngũ giáo viên:

-Bổ sung về số lượng:

Đối với giáo viên mầm non và tiểu học, đào tạo trình độ cao đẳng chính quy tại Trường Cao đẳng Bến Tre, theo kế hoạch thống nhất giữa Sở Giáo dục và Đào tạo và Trường cao đẳng Bến Tre. Dự kiến mỗi năm tuyển sinh đào tạo 100 giáo viên tiểu học và 150 giáo viên mầm non (có điều chỉnh kế hoạch hàng năm); kể cả đào tạo bổ sung giáo viên dạy chuyên các môn: Ngoại ngữ, Thể dục, Âm nhạc, Mỹ thuật ở cấp tiểu học.

Đối với giáo viên THPT và THCS, được đào tạo trình độ đại học từ các trường Đại học Sư phạm theo chỉ tiêu chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Sở Giáo dục và Đào tạo hàng năm cung cấp thông tin về nhu cầu giáo viên các môn học còn thiếu để định hướng cho học sinh đăng ký dự thi vào các trường.

-Về nâng cao chất lượng: Tiếp tục đào tạo nâng chuẩn và thực hiện bồi dưỡng thường xuyên:

Về đào tạo nâng chuẩn, cử giáo viên đi học các lớp đào tạo theo hình thức vừa làm vừa học, đào tạo từ xa do các trường đại học liên kết với các cơ sở đào tạo tại địa phương, để giáo viên vừa đi học vừa đảm bảo được nhiệm vụ giảng dạy. Đối với giáo viên THPT, Sở Giáo dục và Đào tạo chỉ đạo các trường THPT xây dựng quy hoạch đào tạo, hàng năm cử giáo viên dự thi tuyển cao học tại các trường đại học theo chỉ tiêu chung của các trường.

Về bồi dưỡng thường xuyên: Thực hiện bồi dưỡng xuyên theo định hướng chuẩn nghề nghiệp bao gồm bồi dưỡng: về phẩm chất chính trị, đạo đức người thầy; năng lực chuyên môn, nghiệp vụ sư phạm; năng lực tiếp cận hoạt động chính trị, xã hội; năng lực phát triển nghề nghiệp; bồi dưỡng những kiến thức kỹ năng cần thiết để đáp ứng được yêu cầu của từng cấp học, năm học, giai đoạn.

Thực hiện phương thức đa dạng hóa các phương thức bồi dưỡng, trong đó coi trọng việc tự bồi dưỡng tại tổ chuyên môn. Có thể bồi dưỡng ngay tại trường, bồi dưỡng theo cụm trường, bồi dưỡng bằng các hoạt động có tính xã hội; ứng dụng công nghệ thông tin trong bồi dưỡng. Đồng thời Sở Giáo dục và Đào tạo phối

hợp ký kết hợp đồng với các trường Sư phạm để tập trung bồi dưỡng những nội dung quan trọng, cần thiết.

4.3-Đối với nhân viên:

Hiện nay, còn thiếu nhiều nhân viên y tế. Sở Giáo dục và Đào tạo phối hợp với Trường Trung cấp Y tế để xây dựng kế hoạch đào tạo theo chỉ tiêu hàng năm. Ngoài chỉ tiêu được giao để bảo đảm đào tạo kịp thời theo yêu cầu, Sở Giáo dục và Đào tạo sẽ ký kết hợp đồng với Trường Trung cấp Y tế để đào tạo theo chỉ tiêu riêng cho ngành Giáo dục.

Các nhân viên kế toán, văn thư, hàng năm tuyển dụng học sinh, sinh viên ra trường tốt nghiệp từ nhiều nguồn đào tạo.

Nhân viên thiết bị, thí nghiệm chủ yếu sử dụng từ giáo viên được bồi dưỡng nghiệp vụ công tác thiết bị, thí nghiệm.

Phần IV

NHỮNG GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN NHÂN LỰC

1-Dự báo nhu cầu vốn và giải pháp huy động vốn cho phát triển nhân lực:

1.1. Dự báo nhu cầu vốn trong 5 năm (2011-2015):

-Đào tạo mới giáo viên mầm non, tiểu học tại trường Cao đẳng Bến Tre:

21 triệu đồng/sinh viên x 1.330 sinh viên : 27.930 triệu đồng

-Đào tạo nâng chuẩn giáo viên mầm non, tiểu học từ trình độ trung học lên cao đẳng, từ cao đẳng lên đại học:

14 triệu đồng /sinh viên x 1.000 sinh viên: 14.000 triệu đồng

-Đào tạo giáo viên từ trình độ đại học lên thạc sĩ:

36 triệu đồng/học viên x 100 học viên: 3.600 triệu đồng

-Đào tạo y tế trường trung cấp y tế:

14 triệu đồng/học sinh x 450 học sinh: 6.300 triệu đồng

- Đào tạo, bồi dưỡng các loại khác:

3.000 triệu đồng/năm x 5 năm = 15.000 triệu đồng

Tổng dự báo nhu cầu vốn : 66.830 triệu đồng (sáu mươi sáu tỷ tám trăm ba mươi triệu đồng)

1.2. Khả năng huy động các nguồn vốn:

-Vốn ngân sách địa phương: 42.830 triệu đồng

-Vốn trung ương (chương trình mục tiêu quốc gia): 10.000 triệu đồng

-Người học tự đóng góp học phí:

14.000 triệu đồng

2-Thực hiện các giải pháp thúc đẩy phát triển nhân lực.

-Xây dựng và triển khai thực hiện kế hoạch “ xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục giai đoạn 2011-2015” theo tinh thần .Chỉ thị 40-CT/TW ngày 15 tháng 6 năm 2004 của Ban Bí thư .

-Rà soát các quy định về chế độ, chính sách đối với đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên. Tổng hợp những vấn đề, chưa phù hợp, còn vướng mắc, để phản ánh, kiến nghị với các bộ, ngành trung ương điều chỉnh những bất hợp lý.

-Triển khai thực hiện tốt chủ trương, chính sách xây dựng nhà công vụ cho giáo viên.

-Triển khai thực hiện tốt các quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo về đánh giá, xếp loại giáo viên, cán bộ quản lý giáo dục theo chuẩn nghề nghiệp.

- Triển khai thực hiện có hiệu quả chương trình mục tiêu quốc gia về đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục.

3-Kiến nghị.

-Kiến nghị với UBND tỉnh tiếp tục ban hành chính sách trợ cấp đào tạo và tự đào tạo để khuyến khích đội ngũ nhân lực học tập nâng cao trình độ.

-Kiến nghị với trung ương có chính sách khuyến khích thực sự đối với cán bộ quản lý giáo dục và giáo viên thông qua chế độ đãi ngộ thật xứng đáng, đúng với tinh thần “Giáo dục-đào tạo là quốc sách hàng đầu”

KẾT LUẬN


Quy hoạch được soạn thảo trên cơ sở số liệu thống kê khá chính xác, tình hình đội ngũ nhân lực được đánh giá sát với thực trạng. Dự báo phát triển quy mô giáo dục và nhu cầu nguồn nhân lực được đưa theo mô hình VANPRO (của Bộ Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn). Tuy nhiên, quá trình thực hiện cần phải tiếp tục cụ thể hóa, để sát thực hơn với tình hình của từng bộ môn giảng dạy ở các cấp học; về dự báo về các nguồn vốn đào tạo, bồi dưỡng nhân lực cũng chỉ mang tính ước đoán, cần phải tiếp tục xem xét điều chỉnh.

Quy hoạch này làm cơ sở để xây dựng và triển khai thực hiện kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao chất lượng đội ngũ nhân lực cho ngành Giáo dục và Đào tạo trong giai đoạn 2011-2015 và đến năm 2020 ./.

Nơi nhận:

- Sở KH&ĐT (tổng hợp QH);
- GD, các PGD Sở ;
- Lưu : VT.

105, **GIÁM ĐỐC,
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Văn Huấn

Bảng 1: Hiện trạng lao động theo trình độ học vấn

Đơn vị: Người

	2000	2005	2006	2007	2008	2009	2010
I Tổng số	14.264	15.152	15.235	15.450	15.710	15.856	16.158
Phân theo trình độ học vấn							
1. Chưa bao giờ đi học (không biết chữ)							
2. Chưa tốt nghiệp Tiểu học	16	14	13	13	13	14	14
3. Tốt nghiệp Tiểu học	82	83	81	82	84	88	89
4. Tốt nghiệp Trung học cơ sở	620	621	615	616	577	575	570
5. Tốt nghiệp Trung học phổ thông	13.546	14.434	14.526	14.739	15.036	15.179	15.485
II- Cơ cấu							
Tổng số (=100%)							
Trong đó:							
1. Chưa bao giờ đi học (không biết chữ)							
2. Chưa tốt nghiệp Tiểu học	0.11	0.09	0.09	0.08	0.08	0.09	0.09
3. Tốt nghiệp Tiểu học	0.57	0.55	0.53	0.53	0.53	0.55	0.55
4. Tốt nghiệp Trung học cơ sở	4.35	4.10	4.04	3.99	3.67	3.63	3.53
5. Tốt nghiệp Trung học phổ thông	94.97	95.26	95.35	95.40	95.71	95.73	95.83

Bảng 2: Hiện trạng lao động theo trình độ đào tạo

Đơn vị: Người

	2000	2005	2006	2007	2008	2009	2010
I- Tổng số	14.264	15.402	15.601	15.686	15.811	15.837	16.158
Phân theo trình độ đào tạo							
1. Chưa đào tạo							
2. Đào tạo ngắn hạn	1.056	662	625	706	664	554	517
3. Sơ cấp nghề							
4. Công nhân kỹ thuật							
5. Trung cấp nghề							
6. Cao đẳng nghề							
7. Trung cấp chuyên nghiệp	2.823	2.548	4.152	4.040	3.624	4.091	4.051
8. Cao đẳng	8.270	7.432	6.515	5.868	5.932	5.305	5.600
9. Đại học	2.112	3.753	4.284	5.009	5.468	5.712	5.767
10. Trên đại học	3	7	25	63	123	175	223
II- Cơ cấu (Tổng số =100%)							
1. Chưa đào tạo							
2. Đào tạo ngắn hạn	7.4	4.3	4	4.5	4.2	3.5	3.2
3. Sơ cấp nghề							
4. Công nhân kỹ thuật							
5. Trung cấp nghề							
6. Cao đẳng nghề							
7. Trung cấp chuyên nghiệp	19.79	16.54	26.61	25.76	22.92	25.83	25.07
8. Cao đẳng	57.98	48.25	41.76	37.41	37.52	33.5	34.66
9. Đại học	14.81	24.37	27.46	31.93	34.58	36.07	35.69
10. Trên đại học	0.02	6.54	0.16	0.4	0.78	1.11	1.38

Bảng số 3: Số Lao động được đào tạo hàng năm trong thời gian qua

Đơn vị: Người

	2000	2005	2006	2007	2008	2009	2010
I- Tổng số	750	690	503	1254	527	462	156
Phân theo trình độ đào tạo							
1. Chưa đào tạo							
2. Đào tạo ngắn hạn							
3. Sơ cấp nghề							
4. Công nhân kỹ thuật							
5. Trung cấp nghề							
6. Cao đẳng nghề							
7. Trung cấp chuyên nghiệp	458	78	34	66	7		
8. Cao đẳng	24	152	90	653	155	275	58
9. Đại học	265	456	361	497	305	135	51
10. Trên đại học	3	4	18	38	60	52	47
II- Cơ cấu (Tổng số =100%)							
1. Chưa đào tạo							
2. Đào tạo ngắn hạn							
3. Sơ cấp nghề							
4. Công nhân kỹ thuật							
5. Trung cấp nghề							
6. Cao đẳng nghề							
7. Trung cấp chuyên nghiệp	61.07	11.3	6.76	5.26	1.33	0	0
8. Cao đẳng	3.2	22.03	17.89	52.07	29.41	59.52	37.18
9. Đại học	35.33	66.09	71.77	39.63	57.87	29.22	32.69
10. Trên đại học	0.4	0.58	3.58	3.03	11.39	11.26	30.13

Bảng 4: Năng lực các cơ sở đào tạo trên địa bàn tỉnh

Tên cơ sở đào tạo	Năng lực theo thiết kế	Tổng số HS, SV		Số tuyển sinh mới		Số tốt nghiệp		Số giáo viên	
		2008-2009	2009-2010	2008-2009	2009-2010	2008-2009	2009-2010	2008-2009	2009-2010
I. Dạy nghề									
II. Trung cấp chuyên nghiệp									
1. Trường TC Y tế Bến Tre		1236	1516	718	612	617	760	27	32
2. Trường TC Văn hóa Nghệ thuật BT		37	46	37	32		14	6	6
2. Cao đẳng									
Trường CĐ Bến Tre								170	166
- Hệ trung cấp chuyên nghiệp		2159	2338	711	597	592	467		
- Hệ cao đẳng		1459	1668	908	834	508	253		

Bảng số 5: Dự báo nhu cầu lao động qua đào tạo

Đơn vị: Người

	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016-2020
I- Tổng số lao động làm việc	16.158	16.302	16.648	16.950	17.164	17.605	17.800
II- Nhu cầu lao động qua đào tạo							
1. Tổng số	15.374	15.604	15.934	16.234	16.564	17.005	17.200
2. Tỷ lệ so TS lao động làm việc	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%
3. Theo trình độ							
a. Dạy nghề							
- Đào tạo ngắn hạn	784	698	714	716	600	600	600
- Sơ cấp nghề							
- Trung cấp nghề							
b. Trung cấp chuyên nghiệp	4.051	3.164	2.755	2.309	1.871	1.749	1.100
c. Cao đẳng	5.600	6.174	6.460	6.734	6.953	6.920	7.100
d. Đại học	5.500	6.021	6.450	6.900	7.420	7.995	8.500
e. Trên Đại học	223	245	269	291	320	341	500

Bảng 6 : Kế hoạch đào tạo nhân lực hàng năm

Đơn vị: Người

	2011	2012	2013	2014	2015	2016-2020
I-Nhu cầu đào tạo mới						
1. Tổng số	530	450	450	450	400	1.582
2. Theo các trình độ						
a. Dạy nghề						
- Đào tạo ngắn hạn						
- Sơ cấp nghề						
- Trung cấp nghề						
b. Trung cấp chuyên nghiệp	100	100	100	100	50	
c. Cao đẳng	330	250	250	250	250	782
d. Đại học	100	100	100	100	100	800
e. Trên Đại học						
II- Nhu cầu đào tạo lại, bồi dưỡng						
1. Tổng số	410	410	410	410	410	430
2. Theo các trình độ						
a. Dạy nghề						
- Đào tạo ngắn hạn						
- Sơ cấp nghề						
- Trung cấp nghề						
b. Trung cấp chuyên nghiệp						
c. Cao đẳng	250	250	250	250	250	370
d. Đại học	140	140	140	140	140	300
e. Trên Đại học	20	20	20	20	20	200

Bảng 7 : Kế hoạch đào tạo nhân lực thời kỳ 2011-2015 và 2020

Đơn vị: Người

	Tổng số	Trong đó:		
		Đào tạo tại chỗ	Đào tạo bên ngoài ở trong nước	Đào tạo ở nước ngoài
I-Nhu cầu đào tạo mới	3.682	3.682	1.300	
1. Tổng số				
2.Theo các trình độ				
a. Dạy nghề				
- Đào tạo ngắn hạn				
- Sơ cấp nghề				
- Trung cấp nghề				
b. Trung cấp chuyên nghiệp	450	450		
c. Cao đẳng	2.112	2.112		
d. Đại học	1.300		1.300	
e. Trên Đại học				
II- Nhu cầu đào tạo lại, bồi dưỡng				
1. Tổng số				
2.Theo các trình độ				
a. Dạy nghề				
- Đào tạo ngắn hạn				
- Sơ cấp nghề				
- Trung cấp nghề				
b. Trung cấp chuyên nghiệp				
c. Cao đẳng	1.620	1.620		
d. Đại học	1.000	1.000		
e. Trên Đại học	300		295	
				5

Bảng 8: Nhu cầu vốn cho đào tạo nhân lực

I.Đơn vị: Người

II.Đơn vị: Triệu đồng

	2011	2012	2013	2014	2015	Tổng số 5 năm 2011-2015	2020
I.Theo các cấp trình độ							
1.Dạy nghề							
2.Trung cấp chuyên nghiệp	100	100	100	100	50	450	
3.Cao đẳng	580	500	500	500	500	2.580	1.152
4.Đại học	240	240	240	240	240	1.200	1.110
5.Trên đại học	20	20	20	20	20	100	200
II.Theo nguồn vốn							
1.Ngân sách Trung ương	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	10.000	2.000
2. Ngân sách địa phương	11.500	11.830	11.500	11.500	11.500	57.830	3.000
3.Doanh nghiệp							
4. Các chương trình, dự án							
5.Người đào tạo	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800	14.000	9.380
6.ODA							
7.Các nguồn khác							